

Số: *112*/NHNN-CNTH
V/v: Hướng dẫn triển khai Thông tư
35/2015/TT-NHNN và các yêu cầu báo cáo
khác của NHNN trên hệ thống CNTT.

Hà Nội, ngày *29* tháng 02 năm 2016

CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: <i>275</i>
Ngày <i>04</i> tháng <i>3</i> năm 20 <i>16</i>

Kính gửi:

- K P. ALT 2*
phối hợp
đơn vị liên quan
- Các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;
 - Các đơn vị sự nghiệp;
 - Các doanh nghiệp trực thuộc NHNN;
 - Các Tổ chức tín dụng;
 - Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - Công ty quản lý tài sản các TCTD Việt Nam;
 - Tổ chức tài chính vi mô;
 - Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam.

Triển khai Thông tư số 35/2015/TT-NHNN (Thông tư 35) ngày 31/12/2015 của Thống đốc NHNN về việc Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các yêu cầu báo cáo khác của NHNN trên hệ thống Công nghệ thông tin (CNTT), từ ngày 01/01/2017 NHNN sẽ đưa vào sử dụng hệ thống báo cáo mới (một hệ thống duy nhất) để thay thế Hệ thống báo cáo thống kê tập trung theo Thông tư 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 (Thông tư 31) và các hệ thống báo cáo khác. Để tổ chức triển khai công việc nêu trên, Cục Công nghệ tin học - NHNN (CNTH) hướng dẫn quy trình gửi, kiểm tra, duyệt, tra soát và các hướng dẫn khác về việc gửi các báo cáo điện tử cụ thể như sau:

I. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện

- **Đối tượng báo cáo:** Các đơn vị có trách nhiệm gửi báo cáo điện tử qua hệ thống CNTT cho NHNN theo Thông tư 35 và các văn bản khác của NHNN được gọi chung là Đơn vị báo cáo.

- **Phạm vi báo cáo:** Gồm các loại báo cáo điện tử do các Đơn vị báo cáo gửi cho NHNN thông qua Cục CNTH theo danh sách các báo cáo tại Phụ lục 02.

- **Phạm vi thay thế:** Sau khi đưa vào sử dụng, Hệ thống báo cáo mới sẽ thay thế các hệ thống báo cáo hiện tại gồm:

- + Hệ thống báo cáo thống kê tập trung thực hiện theo Thông tư 31;
- + Hệ thống báo cáo tài chính;
- + Hệ thống báo cáo cân đối ngày;

Số: *112*/NHNN-CNTH
V/v: Hướng dẫn triển khai Thông tư
35/2015/TT-NHNN và các yêu cầu báo cáo
khác của NHNN trên hệ thống CNTT.

Hà Nội, ngày *29* tháng 02 năm 2016

CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:
Ngày tháng năm 20....

Kính gửi:

- K* *KT* *1* *x* *ly*
- Các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;
 - Các đơn vị sự nghiệp;
 - Các doanh nghiệp trực thuộc NHNN;
 - Các Tổ chức tín dụng;
 - Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - Công ty quản lý tài sản các TCTD Việt Nam;
 - Tổ chức tài chính vi mô;
 - Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam.

Triển khai Thông tư số 35/2015/TT-NHNN (Thông tư 35) ngày 31/12/2015 của Thống đốc NHNN về việc Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các yêu cầu báo cáo khác của NHNN trên hệ thống Công nghệ thông tin (CNTT), từ ngày 01/01/2017 NHNN sẽ đưa vào sử dụng hệ thống báo cáo mới (một hệ thống duy nhất) để thay thế Hệ thống báo cáo thống kê tập trung theo Thông tư 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 (Thông tư 31) và các hệ thống báo cáo khác. Để tổ chức triển khai công việc nêu trên, Cục Công nghệ tin học - NHNN (CNTH) hướng dẫn quy trình gửi, kiểm tra, duyệt, tra soát và các hướng dẫn khác về việc gửi các báo cáo điện tử cụ thể như sau:

I. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện

- **Đối tượng báo cáo:** Các đơn vị có trách nhiệm gửi báo cáo điện tử qua hệ thống CNTT cho NHNN theo Thông tư 35 và các văn bản khác của NHNN được gọi chung là Đơn vị báo cáo.

- **Phạm vi báo cáo:** Gồm các loại báo cáo điện tử do các Đơn vị báo cáo gửi cho NHNN thông qua Cục CNTH theo danh sách các báo cáo tại Phụ lục 02.

- **Phạm vi thay thế:** Sau khi đưa vào sử dụng, Hệ thống báo cáo mới sẽ thay thế các hệ thống báo cáo hiện tại gồm:

- + Hệ thống báo cáo thống kê tập trung thực hiện theo Thông tư 31;
- + Hệ thống báo cáo tài chính;
- + Hệ thống báo cáo cân đối ngày;

- + Hệ thống Quản lý Quỹ tín dụng nhân dân;
- + Một số hệ thống khác.

- **Thời gian bắt đầu thực hiện:** Từ ngày 01/01/2017.

II. Quy trình về gửi, kiểm tra, duyệt và tra soát và phản hồi báo cáo

NHNN thực hiện thu thập báo cáo thông qua hệ thống CNTT là **Hệ thống báo cáo NHNN**. Hệ thống này bao gồm các kênh thu thập báo cáo điện tử thông qua: (i) Cổng thông tin gửi báo cáo (Submission Portal) và (ii) Phần mềm cài đặt tại Đơn vị báo cáo (UDSS - Unified Data Submission Subsystem). Thông tin chi tiết Hệ thống báo cáo NHNN có thể tra cứu trên trang web NHNN tại địa chỉ <http://www.sbv.gov.vn> chuyên mục “Hoạt động khác” → “Công nghệ thông tin” → “Hỗ trợ kỹ thuật” → “Hệ thống báo cáo NHNN” (website NHNN).

- Các Đơn vị báo cáo theo định kỳ lập và gửi báo cáo cho NHNN qua Hệ thống báo cáo NHNN.

- Cục CNTH tiếp nhận, kiểm tra tự động về các tiêu chí kỹ thuật, tính đầy đủ và phản hồi thông tin cho các Đơn vị báo cáo.

- Các đơn vị nhận báo cáo bao gồm Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các số liệu báo cáo theo quy định của NHNN.

Quy định chi tiết về việc gửi, kiểm tra, duyệt và tra soát báo cáo được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 công văn này.

III. Quy định cụ thể

1. Quy định về file báo cáo

1.1. Định dạng file

a) File báo cáo

Các báo cáo điện tử được lập theo định dạng file Excel từ phiên bản MS Excel 2007 trở lên hoặc định dạng XBRL (Extensible Business Reporting Language - Ngôn ngữ báo cáo kinh doanh mở rộng) phiên bản XBRL 2.1 được gọi là các file báo cáo. Các báo cáo bằng văn bản (không tạo dưới hình thức dữ liệu điện tử) không thuộc phạm vi hướng dẫn văn bản này. Từ **ngày 01/4/2016** các mẫu báo cáo điện tử (template) được đăng tải trên website NHNN.

b) Báo cáo không phát sinh

Đến thời hạn gửi các báo cáo điện tử trong kỳ, nếu dữ liệu liên quan đến báo cáo điện tử đó không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện tạo báo cáo không phát sinh trực tiếp trên Hệ thống báo cáo NHNN hoặc tạo file báo cáo theo quy định tại Phụ lục 03 và gửi báo cáo theo quy định tại Phụ lục 01.

c) Thuyết minh cho báo cáo

- Đối với báo cáo phải gửi thuyết minh/giải trình, Đơn vị báo cáo thực hiện gửi file thuyết minh điện tử trên Hệ thống báo cáo NHNN theo mẫu quy định tại Phụ lục 04. Mẫu file thuyết minh điện tử (template) được đăng tải trên website NHNN (cùng chuyên mục với mẫu file báo cáo điện tử).

- Ngoài ra, có thể gửi thêm các file đính kèm thuyết minh theo định dạng file *.pdf, *.doc, *.docx, *.xls, *.xlsx, *.jpg, *.png, *.gif (mỗi file tối đa 512KB) và cần tuân thủ các quy tắc cụ thể về file đính kèm tại Phụ lục 01 và Phụ lục 03.

1.2. Quy định về tên file và cấu trúc file

- Trong quá trình gửi, nhận và xử lý về kỹ thuật trên Hệ thống báo cáo NHNN, hệ thống định nghĩa cho mỗi báo cáo một mã báo cáo duy nhất gọi là mã định danh báo cáo. Mã định danh báo cáo này được sử dụng trong việc đặt tên file báo cáo. Danh sách các mã định danh báo cáo được quy định tại Phụ lục 02.

- Hướng dẫn chi tiết tên file và cấu trúc file được quy định tại Phụ lục 03.

2. Quy định về sử dụng chữ ký điện tử

Tất cả các báo cáo điện tử được gửi trên Hệ thống báo cáo NHNN đều phải được ký chữ ký điện tử.

Đơn vị báo cáo có thể sử dụng chứng thư số đã được cấp cho hệ thống Báo cáo thống kê tập trung theo Thông tư 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 hoặc thực hiện đăng ký mới theo Hướng dẫn đăng ký và kích hoạt chứng thư số quy định chi tiết tại Phụ lục 05.

3. Quy định về đường truyền thông

Các Đơn vị báo cáo thiết lập đường truyền thông kết nối đến Cục CNTH hoặc chi Cục CNTH tại TP Hồ Chí Minh như sau:

- Các Đơn vị báo cáo đã có đường truyền kết nối đến Cục CNTH/ chi Cục CNTH, thực hiện kiểm tra và nâng cấp nếu cần để đáp ứng yêu cầu truyền dữ liệu.

- Đối với các Đơn vị chưa có đường truyền kết nối đến Cục CNTH/ chi Cục CNTH thực hiện thủ tục đăng ký mới theo quy định tại Thông tư số 11/2012/TT-NHNN ngày 25/4/2012 về việc Quy định quản lý và sử dụng mạng máy tính của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư 11).

Riêng đối với QTDND có thể đăng ký mới theo quy định tại Thông tư 11 hoặc sử dụng đường truyền Internet.

- Yêu cầu đường truyền kết nối đến Cục CNTH như sau:

+ Sử dụng đường Metronet hoặc Leaseline của các nhà cung cấp dịch vụ. Băng thông tối thiểu là 1MB.

+ Sử dụng đường Internet: Trường hợp sử dụng đường internet, Đơn vị báo cáo phải đăng ký địa chỉ IP của máy tính cá nhân với Cục Công nghệ tin học.

IV. Kế hoạch thực hiện

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Đối tượng
1	Tập huấn về công nghệ và hướng dẫn lập báo cáo điện tử.	Đầu tháng 4/2016	- Đơn vị báo cáo
2	Tập huấn Hướng dẫn sử dụng Hệ thống báo cáo NHNN	Từ 7/2016 -10/2016	- Đơn vị thuộc NHNN - Đơn vị báo cáo
3	Kiểm thử	Từ 7/2016 -10/2016	- Đơn vị thuộc NHNN - Một số Đơn vị báo cáo
4	Thử nghiệm	Từ 11/2016 -12/2016	- Đơn vị thuộc NHNN - Đơn vị báo cáo

Ghi chú: thời gian và địa điểm tổ chức các khóa tập huấn Cục CNTH sẽ có thông báo sau.

Căn cứ hướng dẫn và kế hoạch thực hiện trên đây, đề nghị thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo và tổ chức triển khai tại đơn vị. Các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố triển khai đến các QTDND trên địa bàn.

Quá trình thực hiện có vướng mắc, xin liên hệ Cục Công nghệ tin học (ĐT: 04.38345179, 04.37731385; Fax: 04.38345180) để phối hợp giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ NHNN (để b/c);
- Vụ DBTKTT (để phối hợp);
- Lưu VP, CNTH.

Đính kèm: (trên website NHNN)

- Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05.

**T/L THÔNG ĐỌC
CỤC TRƯỞNG CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC**



Lê Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG HƯỚNG DẪN CHI TIẾT VIỆC GỬI, KIỂM TRA,
DUYỆT VÀ TRA SOÁT BÁO CÁO

(Kèm theo công văn số: *1112* /NHNN - CNTH ngày 29/02/2016)

1. Một số nguyên tắc gửi, kiểm tra, duyệt, tra soát báo cáo

1.1. Mức chênh lệch cho phép khi kiểm tra báo cáo: Là mức chênh lệch có thể chấp nhận được khi thực hiện kiểm tra tính khớp đúng của báo cáo. Mức chênh lệch này do các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (CQTTGS) xác định trong từng thời kỳ và được NHNN thiết lập trên Hệ thống Báo cáo NHNN.

1.2. Các tiêu chí kiểm tra tự động do hệ thống phần mềm thực hiện

1.2.1. Tiêu chí kiểm tra

- Tiêu chí 1: Tính hợp lệ của báo cáo điện tử nhận được từ đơn vị báo cáo:

- + Mẫu biểu báo cáo điện tử (template) theo đúng mẫu do NHNN ban hành;
- + Tên file báo cáo theo quy định tại Phụ lục 03;
- + Chữ ký điện tử;
- + File thuyết minh (nếu có) theo quy định tại Phụ lục 04.

- Tiêu chí 2: Tính khớp đúng theo các công thức kiểm tra (*chỉ áp dụng đối với các báo cáo có công thức kiểm tra*): chênh lệch giữa số liệu báo cáo và nguồn dữ liệu để kiểm tra theo công thức kiểm tra nằm trong phạm vi mức chênh lệch cho phép được quy định tại điểm 1.1.

- Tiêu chí 3: Tính đầy đủ của số liệu báo cáo: Đáp ứng các yêu cầu: (i) gửi đủ các loại báo cáo phải thực hiện trong kỳ và trong thời hạn báo cáo; (ii) gửi đủ báo cáo của toàn hệ thống, tất cả các chi nhánh đối với báo cáo quy định Đơn vị báo cáo phải gửi đồng thời báo cáo toàn hệ thống và từng chi nhánh.

- Tiêu chí 4: Tính khớp đúng giữa số liệu toàn hệ thống và số liệu tổng hợp từ chi nhánh (*chỉ áp dụng đối với báo cáo có quy định Đơn vị báo cáo phải gửi báo cáo toàn hệ thống, từng chi nhánh*): chênh lệch giữa số liệu toàn hệ thống và số liệu tổng hợp từ các chi nhánh trong cùng hệ thống nằm trong phạm vi mức chênh lệch cho phép được quy định tại điểm 1.1.

1.2.2. Cập nhật và tra cứu tiêu chí kiểm tra

Để việc kiểm tra theo các tiêu chí nêu trên đáp ứng yêu cầu, các Vụ, Cục, CQTTGS phải thường xuyên rà soát, cập nhật và thông báo cho các Đơn vị báo cáo:

- + Các báo cáo bắt buộc phải gửi để kiểm tra tiêu chí 3. Trong trường hợp cập nhật mẫu biểu, phải có thông báo tới Đơn vị báo cáo liên quan.

+ Mức chênh lệch cho phép (nếu có thay đổi) để đối chiếu theo tiêu chí 2 và tiêu chí 4.

Các Đơn vị báo cáo có thể tra cứu công thức kiểm tra và mức chênh lệch cho phép đối với từng báo cáo theo từng đơn vị trên Hệ thống báo cáo NHNN.

1.3. Gửi, chỉnh sửa và gửi lại báo cáo

1.3.1. Đối với các báo cáo quy định gửi số liệu toàn hệ thống (tổng hợp) và số liệu của các chi nhánh (chi tiết), Đơn vị báo cáo phải đảm bảo số liệu toàn hệ thống khớp đúng với số liệu hợp cộng từ các chi nhánh.

1.3.2. Các báo cáo phải gửi kèm file thuyết minh trong các trường hợp sau:

- + Báo cáo chỉnh sửa hoặc báo cáo có số liệu biến động khác thường;
- + Báo cáo quá hạn;
- + Báo cáo do NHNN từ chối hoặc đã hết hạn gửi báo cáo;
- + Báo cáo phải gửi lại khi có tra soát;
- + Những báo cáo có yêu cầu luôn phải gửi kèm thuyết minh.

Nội dung thuyết minh cần nêu rõ số liệu chỉnh sửa liên quan đến Trụ sở chính (chi nhánh đầu mối), chi nhánh nào trong hệ thống và lý do chỉnh sửa. Cấu trúc, quy định việc gửi file thuyết minh được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 03 và Phụ lục 04.

1.3.3. Đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại báo cáo theo nguyên tắc sau:

Ngay sau khi nhận được phản hồi về việc gửi báo cáo chưa đúng hoặc được yêu cầu gửi lại, Đơn vị báo cáo phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo cho NHNN và tuân thủ các quy định sau:

a) Đối với loại báo cáo chỉ quy định gửi số liệu của toàn hệ thống:

Đối với các báo cáo bị NHNN trả lại, tra soát, yêu cầu gửi lại (không bao gồm các phản hồi tự động của Hệ thống) các Đơn vị báo cáo phải gửi kèm thuyết minh về việc chỉnh sửa báo cáo.

b) Đối với loại báo cáo quy định gửi số liệu của toàn hệ thống, từng chi nhánh:

Đơn vị báo cáo phải chỉnh sửa và gửi lại số liệu của toàn hệ thống và số liệu của các chi nhánh có liên quan đến số liệu phải chỉnh sửa. Đối với các báo cáo bị NHNN trả lại, tra soát, yêu cầu gửi lại (không bao gồm các phản hồi tự động của Hệ thống) các Đơn vị báo cáo phải gửi kèm thuyết minh về việc chỉnh sửa báo cáo.

c) Đối với loại báo cáo chỉ quy định gửi số liệu của chi nhánh:

Đơn vị báo cáo phải chỉnh sửa và gửi lại số liệu của riêng chi nhánh bị phản hồi phải gửi lại và các chi nhánh có liên quan nếu việc chỉnh sửa số liệu của chi nhánh phải gửi lại có liên quan đến chi nhánh khác. Đối với các báo cáo bị NHNN

trả lại, tra soát, yêu cầu gửi lại (không bao gồm các phản hồi tự động của Hệ thống) các Đơn vị báo cáo phải gửi kèm thuyết minh về việc chỉnh sửa báo cáo

1.3.4. Nếu Đơn vị báo cáo không gửi lại báo cáo đúng theo thời gian quy định thì coi như Đơn vị báo cáo không gửi đủ báo cáo đó và là căn cứ để NHNN xem xét, xử lý vi phạm theo quy định.

1.4. Duyệt, tra soát báo cáo

1.4.1. Các Vụ, Cục, CQTTGS thực hiện tra soát và kiểm duyệt các số liệu báo cáo toàn hệ thống của các Đơn vị báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp của đơn vị mình.

1.4.2. NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tra soát và kiểm duyệt số liệu báo cáo của các chi nhánh TCTD và các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

1.4.3. Trong thời gian tra soát, nếu phát hiện số liệu báo cáo có sai sót, các Vụ, Cục, CQTTGS và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố gửi tra soát cho các đơn vị báo cáo.

1.4.4. Khi nhận được báo cáo do các Đơn vị báo cáo gửi lại, các Vụ, Cục, CQTTGS và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố khẩn trương xem xét và duyệt báo cáo để cập nhật vào kho dữ liệu chung phục vụ khai thác của các đơn vị NHNN khác.

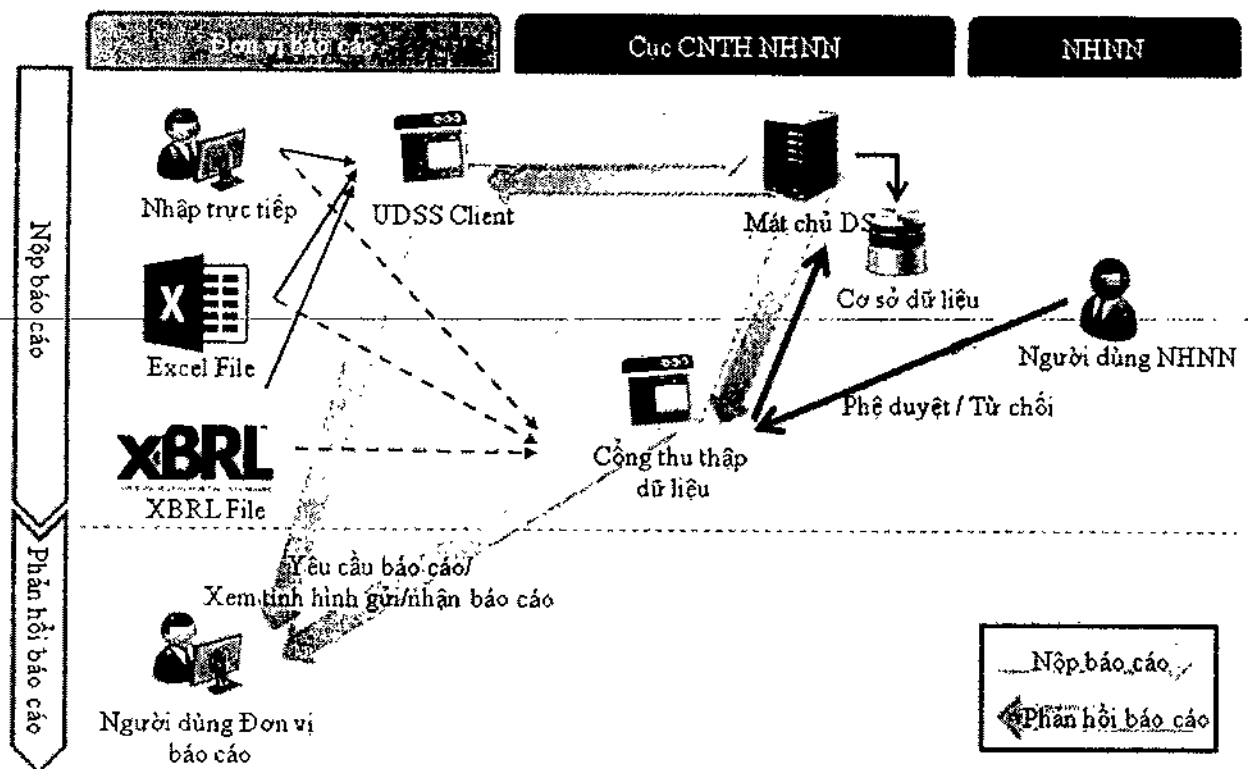
1.5. Khóa/mở hệ thống báo cáo

- Hệ thống báo cáo NHNN sẽ tự động khóa và không nhận báo cáo sau khi hết thời hạn quy định.

- Các Vụ, Cục, CQTTG được phép mở hệ thống để nhận lại các báo cáo thuộc đơn vị mình phụ trách, bao gồm cả báo cáo chi nhánh và tổng hợp.

2. Quy trình trên Hệ thống báo cáo NHNN

2.1. Mô hình gửi, kiểm tra, duyệt, tra soát báo cáo:



Trên cơ sở các nguyên tắc tại mục 1, việc gửi, kiểm tra, duyệt, tra soát và khai thác báo cáo được thực hiện như sau:

- Quy trình xử lý dữ liệu gồm 2 phần chính là việc gửi/nhận dữ liệu và việc phản hồi thông tin (bao gồm kết quả xử lý dữ liệu, từ chối duyệt báo cáo, tra soát dữ liệu, các phản hồi khác liên quan đến việc gửi/nhận báo cáo,...) như hình trên.

- Hình thức gửi báo cáo gồm 2 loại:

- + Dữ liệu báo cáo điện tử dưới dạng file gửi về NHNN thông qua Cục CNTH.

- + Nhập trực tiếp thông qua trên Hệ thống báo cáo NHNN.

- Dữ liệu điện tử được chia làm 2 loại:

- + Dạng file MS Excel theo khuôn dạng cố định.

- + Dạng file XBRL

- Dữ liệu điện tử trước khi gửi phải được ký chữ ký điện tử, sử dụng hạ tầng khóa công khai (PKI) do NHNN cung cấp.

- Đối với các đơn vị gửi file điện tử, NHNN sẽ hỗ trợ các Đơn vị báo cáo module chương trình với các tính năng ký chữ ký điện tử trên file báo cáo và truyền file báo cáo về NHNN (chương trình không cho phép gửi các file/ báo cáo không có chữ ký điện tử).

2.2. Quy trình gửi/nhận dữ liệu

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện
1	Đơn vị báo cáo	<p>Lập báo cáo dữ liệu điện tử dạng file excel hoặc XBRL hoặc nhập dữ liệu trực tiếp trên Hệ thống báo cáo NHNN thông qua Submission portal hoặc UDSS (trong trường hợp online). Hệ thống cung cấp chức năng kiểm tra các tiêu chí 1 và tiêu chí 2 trước khi gửi NHNN.</p> <p>Nếu kết quả kiểm tra thành công, người dùng đơn vị báo cáo kiểm tra báo cáo lần cuối cùng trước khi gửi NHNN.</p> <p>Gửi báo cáo đến NHNN thông qua Cục CNTH. Việc gửi báo cáo theo các quy định tại mục 1.3 (tài liệu này)</p>
2	Cục CNTH	<p>Ghi nhật ký các thông tin về việc nhận báo cáo</p> <p>Kiểm tra tính hợp lệ, tính khớp đúng của dữ liệu báo cáo theo các bước tại nội dung mục 2.5. (tài liệu này). Nếu tồn tại một trong các nội dung kiểm tra KHÔNG hợp lệ, Hệ thống báo cáo sẽ tự động có phản hồi trực tiếp lại các Đơn vị báo cáo về lỗi và nguyên nhân gây ra lỗi. Nếu tất cả các nội dung kiểm tra đều hợp lệ, Hệ thống báo cáo sẽ tự động chuyển báo cáo sang tình trạng chờ duyệt.</p>
3	Vụ/Cục, CQTTGS, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố	<p>Thực hiện Duyệt, tra soát các báo cáo theo quy định:</p> <p>a. Ngay sau khi nhận được báo cáo của các đơn vị báo cáo, các Vụ, Cục, CQTTGS, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính hợp lý của số liệu báo cáo về nghiệp vụ</p> <p>- Nếu không chấp nhận số liệu của báo cáo → Phản hồi cho Đơn vị báo cáo để chỉnh sửa (nêu rõ lý do phản hồi).</p> <p>- Nếu chấp nhận số liệu của báo cáo → duyệt báo cáo và Hệ thống báo cáo NHNN sẽ chuyển báo cáo vào kho dữ liệu của NHNN phục vụ khai thác, sử dụng.</p> <p>b. Trong thời gian tra soát:</p> <p>- Các Vụ, Cục, CQTTGS, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố gửi tra soát cho Đơn vị báo cáo yêu cầu gửi lại báo cáo nếu phát hiện số liệu của Đơn vị báo cáo có sai sót (đối với các báo cáo do mình phụ trách)</p>

		c. Khi nhận được báo cáo và thuyết minh về việc chỉnh sửa do Đơn vị báo cáo gửi, các Vụ, Cục, CQTTGS, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố căn cứ vào nội dung đã phản hồi cho Đơn vị báo cáo để xem xét, kiểm tra tính hợp lý của báo cáo và duyệt báo cáo do Đơn vị báo cáo gửi lại.
		Nếu dữ liệu nhận được từ các Đơn vị báo cáo hợp lệ, dữ liệu sau khi được kiểm duyệt được đưa vào kho dữ liệu để phục vụ công tác khai thác tại NHNN.
4	Cục CNTH	Tự động khóa báo cáo theo thời gian quy định. Sau khi các báo cáo đã được khóa, các Đơn vị báo cáo chỉ có thể gửi lại dữ liệu nếu được sự chấp thuận (MỞ KHÓA) của đơn vị phụ trách báo cáo.
5	Vụ, Cục, CQTTGS	Thực hiện mở/khóa các báo cáo nếu cần để các Đơn vị báo cáo gửi lại báo cáo

2.3. Quy trình phản hồi kết quả xử lý báo cáo

STT	Thực hiện	Nội dung
1	Cục CNTH	Căn cứ vào các tiêu chí kiểm tra, tạo phản hồi tự động (dưới dạng message) về Đơn vị báo cáo tình trạng gửi báo cáo. Phản hồi tự động sẽ gồm các loại sau: <ul style="list-style-type: none"> - Phản hồi do báo cáo không đáp ứng các tiêu chí 1 - Phản hồi do báo cáo không đáp ứng tiêu chí 2 - Phản hồi do báo cáo không đáp ứng tiêu chí 3(ii) - Phản hồi do báo cáo không đáp ứng tiêu chí 4 - Phản hồi về các file thuyết minh - Phản hồi thông báo về tình trạng gửi nhận báo cáo trong ngày (cuối ngày làm việc), những báo cáo quá hạn chưa gửi, những báo cáo sắp đến hạn gửi,...
2	Các đơn vị báo cáo	Thực hiện nhận các thông tin phản hồi bằng cách tra cứu trực tiếp trên Hệ thống báo cáo NHNN. Khi nhận được phản hồi, các Đơn vị báo cáo thực hiện gửi lại dữ liệu đúng cho NHNN.
5	Vụ/Cục,	Trong quá trình kiểm duyệt/khai thác báo cáo nếu

	CQTTGS, NHNN chi nhánh tỉnh Thành phố	phát hiện sai sót, các Vụ/Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, Thành phố phản hồi lại các Đơn vị báo cáo (thực hiện từ chối duyệt, yêu cầu gửi lại hoặc tra soát). Các loại phản hồi này bao gồm: - Phản hồi dưới dạng từ chối duyệt báo cáo - Phản hồi dưới dạng tra soát các đơn vị báo cáo - Phản hồi dưới dạng yêu cầu gửi lại
7	Các Đơn vị báo cáo	Khi nhận được phản hồi, các Đơn vị báo cáo thực hiện gửi lại dữ liệu đúng cho NHNN theo nguyên tắc tại mục 1.3.3

2.4. Quy trình xử lý file thuyết minh

- Các báo cáo cần phải có thuyết minh phải gửi một file thuyết minh bắt buộc theo cấu trúc của file thuyết minh quy định tại Phụ lục 04.
- Ngoài ra, các Đơn vị báo cáo có thể gửi thêm các file khác đính kèm file thuyết minh nếu cần.

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện
1	Đơn vị báo cáo	Gửi file thuyết minh bắt buộc và các file đính kèm khác (nếu có) Trường hợp đơn vị gửi lại báo cáo hoặc file thuyết minh (do NHNN từ chối báo cáo, hoặc đơn vị gửi lại khi phát hiện có dữ liệu sai từ lần gửi trước), đơn vị báo cáo phải gửi lại cả file báo cáo, file thuyết minh do NHNN quy định mẫu và các file đính kèm thuyết minh (nếu có). Tên file gửi lại tuân thủ theo quy định tại Phụ lục 03 đính kèm.
2	Cục CNTH	Kiểm tra tính hợp lệ của file thuyết minh bắt buộc

2.5. Chi tiết quy trình kiểm tra báo cáo tại Cục Công nghệ tin học

2.5.1. Kiểm tra tiêu chí 1:

- Nếu báo cáo không đáp ứng tiêu chí 1 → Hệ thống báo cáo NHNN tự động phản hồi trả lại báo cáo.
- Nếu báo cáo đáp ứng tiêu chí 1
 - Đối với loại báo cáo có công thức kiểm tra → Kiểm tra tiêu chí 2.
 - Đối với báo cáo không có công thức kiểm tra → Kiểm tra tiêu chí 3, 4 hoặc Hệ thống báo cáo NHNN tự động chuyển báo cáo sang tình trạng chờ duyệt.

2.5.2. Kiểm tra tiêu chí 2:

a. Nếu báo cáo không đáp ứng tiêu chí 2 → Hệ thống báo cáo NHNN tự động gửi phản hồi (trong thông tin phản hồi ghi rõ nội dung lỗi để Đơn vị báo cáo nhận biết sai sót) cho Đơn vị báo cáo để Đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại báo cáo. Đồng thời, cho phép các Vụ, Cục, CQTTGS phụ trách báo cáo xem xét mức chênh lệch của số liệu báo cáo do Đơn vị báo cáo gửi để quyết định việc kiểm duyệt báo cáo.

b. Nếu báo cáo đáp ứng tiêu chí 2 → Kiểm tra tiêu chí 3, 4 hoặc Hệ thống báo cáo NHNN tự động chuyển báo cáo sang tình trạng chờ duyệt.

2.5.3. Kiểm tra tiêu chí 3,4:

a. Nếu báo cáo không đáp ứng tiêu chí 3(ii), 4 (*chỉ áp dụng đối với các báo cáo phải gửi số liệu toàn hệ thống và số liệu của các chi nhánh của đơn vị báo cáo*) → Hệ thống báo cáo NHNN gửi phản hồi tự động cho Đơn vị báo cáo để chỉnh sửa và gửi lại báo cáo. Đồng thời cho phép các Vụ, Cục, CQTTGS phụ trách báo cáo xem xét mức chênh lệch của số liệu báo cáo do Đơn vị báo cáo gửi để quyết định việc kiểm duyệt báo cáo.

b. Nếu báo cáo đáp ứng tiêu chí 3(ii), 4 (*chỉ áp dụng đối với các báo cáo phải gửi số liệu toàn hệ thống và số liệu của các chi nhánh của đơn vị báo cáo*)

→ Hệ thống báo cáo NHNN tự động chuyển báo cáo sang tình trạng chờ duyệt.

Cuối các ngày làm việc, Hệ thống báo cáo NHNN tự động thông báo cho Đơn vị báo cáo về tình trạng gửi đủ/thiếu báo cáo và các báo cáo sắp đến hạn gửi cũng như các báo cáo đã quá hạn gửi để đơn vị báo cáo biết.

**PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH BÁO CÁO THU THẬP TRÊN HỆ THỐNG
BÁO CÁO NHNN**

(Kèm theo công văn số: 1462/NHNN-CNTH ngày 29/02/2016)

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)

TT	Mã nghiệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	001-DBTK	A00 034	Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
2.	002-DBTK	A00 044	Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay đối với từng khoản vay)	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
3.	003-DBTK	A00 054	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
4.	005-DBTK	A00 094	Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
5.	006-DBTK	A00 064	Báo cáo dư nợ tín dụng; đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác và lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
6.	007-DBTK	A00 074	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
7.	008-DBTK	A00 154	Báo cáo tình hình tín dụng đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

8.	013-DBTK	A00104	Báo cáo cho vay xuất nhập khẩu	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
9.	017-DBTK	A00134	Báo cáo cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo ngành kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
10.	018-DBTK	A00144	Báo cáo cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo loại hình tổ chức và cá nhân	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
11.	024-DBTK	A00164	Báo cáo cam kết cho vay không hủy ngang	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
12.	035-DBTK	A00114	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
13.	036-DBTK	A00124	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
14.	041-DBTK	A00014	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
15.	042-DBTK	A00024	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
16.	056-DBTK	A00084	Báo cáo doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội

17.	A.BS.001	A00 251	Bảng cân đối tài khoản kế toán	Ngày	Công văn số 6798/NHNN-DBTKTT ngày 03/9/2009, công văn số 2995/NHNN-DBTK ngày 29/4/2014 và công văn số 5998/NHNN-DBTK ngày 19/8/2014	
18.	A.MA.12 9	A01 554	Phiếu điều tra kỳ vọng làm phát đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tháng	Nếu có điều tra trực tuyến thì bỏ biểu này.	
19.	A.MA.13 0	A01 565	Phiếu điều tra thống kê xu hướng kinh doanh đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài Bỏ ra nhưng vẫn lưu ý	Quý	Nếu có điều tra trực tuyến thì bỏ biểu này.	
20.	004-CSTT	B00 145	Báo cáo dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
21.	014-CSTT	B00 034	Báo cáo dư nợ tín dụng phục vụ đời sống	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
22.	015-CSTT	B00 014	Báo cáo dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
23.	038-CSTT	B00 044	Báo cáo tình hình mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp của TCTD	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính
24.	039-CSTT	B00 054	Báo cáo tình hình mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp của TCTD	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính
25.	043-CSTT	B00 172	Báo cáo dự kiến vốn khả dụng bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	3 kỳ/tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

26.	046-CSTT	B00 094	BÁO CÁO LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY BÌNH QUÂN	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
27.	047-CSTT	B00 084	Báo cáo lãi suất đối với nền kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
28.	048-CSTT	B00 074	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH ĐỐI ỨNG	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng Hợp Tác xã Việt Nam.
29.	049-CSTT	B00 064	BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
30.	077-CSTT	B00 101	BÁO CÁO DOANH SỐ MUA BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND GIỮA TCTD VÀ KHÁCH HÀNG	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
31.	078-CSTT	B00 131	BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND GIỮA TCTD VÀ KHÁCH HÀNG (quy USD)	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
32.	080-CSTT	B00 021	BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND TOÀN HỆ THỐNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
33.	<u>083-CSTT</u>	B00 161	Báo cáo trạng thái ngoại tệ	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
34.	093-CSTT	B00 121	BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (theo nguyên tệ)	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
35.	094-CSTT	B00 141	BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (quy USD)	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối

36.	009-TD	C00 064	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
37.	010-TD	C00 084	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực thương-mại,-dịch-vụ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
38.	011-TD	C00 094	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp và xây dựng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
39.	019-TD	C00 055	Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
40.	020-TD	C00 044	Báo cáo số dư bảo lãnh và thư tín dụng theo ngành kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
41.	021-TD	C00 034	Báo cáo số dư bảo lãnh và thư tín dụng theo thành phần kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
42.	022.1-TD	C00 014	Báo cáo tình hình phát hành thư tín dụng (L/C)	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
43.	022.2-TD	C00 024	Báo cáo tình hình phát hành bảo lãnh	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Chính sách xã hội
44.	091-TD	C00 105	Báo cáo tình hình mua nợ	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
45.	092-TD	C00 115	Báo cáo tình hình bán nợ	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
46.	050-TT	D00 034	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
47.	051-TT	D00 044	Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua TCTD khác trong nước	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
48.	052-TT	D00 054	Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	

49.	053-TT	D00 024	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
50.	054-TT	D00 064	Báo cáo giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
51.	055-TT	D00 124	Báo cáo giao dịch thẻ theo thiết bị và Giao dịch rút tiền mặt theo PTTT	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
52.	057-TT	D00 114	BÁO CÁO TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
53.	058-TT	D00 014	Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
54.	059-TT	D00 084	Báo cáo số lượng Thẻ đang lưu hành	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
55.	060-TT	D00 094	Báo cáo thẻ bị giả mạo	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
56.	061-TT	D00 074	Báo cáo số lượng máy ATMs/POS/EFTPOS/EDC và các đơn vị chấp nhận thẻ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM/POS/EF TPOS/EDC.
57.	062-TT	D00 104	Báo cáo thông tin về ATM	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM.
58.	063-TT	D00 138	Báo cáo danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h	Phát sinh	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có ATM ngừng hoạt động quá 24h.
59.	064-TT	D00 144	Báo cáo số liệu giao dịch thanh toán có tra soát, khiếu nại	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM/POS/EF TPOS/EDC.

60.	065- PHKQ	E00 014	Báo cáo thu chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
61.	066- PHKQ	E00 024	Báo cáo thu giữ tiền giả	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
62.	067- QLNH	F00 134	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
63.	068- QLNH	F00 144	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
64.	069- QLNH	F00 154	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung dài hạn theo loại đồng tiền vay	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
65.	070- QLNH	F00 164	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
66.	071- QLNH	F00 174	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
67.	072- QLNH	F00 074	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
68.	073- QLNH	F00 015	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ với các nước có chung biên giới	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối (chỉ áp dụng đối với các TCTD có mở chi nhánh tại các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia)

69.	074-QLNH	F00 024	Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân người cư trú của Việt Nam	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
70.	075-QLNH	F00 034	Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của người cư trú là người Việt Nam	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
71.	076-QLNH	F00 044	Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
72.	079-QLNH	F00 054	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
73.	082-QLNH	F00 184	Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
74.	084-QLNH	F00 061	Báo cáo kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng
75.	012-TTGS	G00 794	Báo cáo cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
76.	016-TTGS	G00 764	Báo cáo dư nợ theo số ngày quá hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

77.	023-TTGS	G00 815	Báo cáo hoạt động ủy thác	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
78.	025.1-TTGS	G01 014	Báo cáo dư nợ xấu theo ngành kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
79.	025.2-TTGS	G01 024	Báo cáo dư nợ xấu theo loại hình tổ chức, cá nhân	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
80.	026-TTGS	G00 854	Báo cáo phân loại nợ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Hợp tác xã)
81.	027-TTGS	G01 574	Báo cáo phân loại tài sản có và các cam kết ngoại bảng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chi áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã
82.	028-TTGS	G00 894	Báo cáo nợ xấu được xử lý trong kỳ báo cáo theo loại hình tổ chức, cá nhân	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
83.	029.1-TTGS	G00 874	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Hợp tác xã
84.	029.2-TTGS	G00 884	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Hợp tác xã
85.	030.1-TTGS	G02 064	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của ngân hàng hợp tác xã	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chi áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã
86.	030.2-TTGS	G02 074	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của ngân hàng hợp tác xã	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chi áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã

87.	032-TTGS	G02 084	Báo cáo tình hình nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
88.	033-TTGS	G00 864	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
89.	034-TTGS	G00 914	Báo cáo tình hình đầu tư chứng khoán nợ theo chủ thể phát hành và theo loại hình chứng khoán	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Hợp tác xã, ngân hàng Chính sách xã hội
90.	037.1-TTGS	G00 954	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Chính sách xã hội
91.	037.2-TTGS	G00 964	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế phân theo mục đích sử dụng và theo tài sản bảo đảm	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ ngân hàng Chính sách xã hội
92.	040-TTGS	G00 804	Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu chính phủ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
93.	090-TTGS	G00 824	Báo cáo dư nợ cho vay các tctd khác	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã.
94.	097-TTGS	G00 845	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tctd vào các doanh nghiệp	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Chính sách xã hội

95.	098-TTGS	G00835	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tctd và công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Chính sách xã hội
96.	099-TTGS	G00905	Báo cáo các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của công ty con	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, ngân hàng Hợp tác xã, ngân hàng Chính sách xã hội
97.	100.1-TTGS	G02565	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tctd báo cáo	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
98.	100.2-TTGS	G02575	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tctd báo cáo	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
99.	101-TTGS	G02585	Báo cáo tình hình cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
100.	102-TTGS	G02595	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của cổ đông là người có liên quan đến ban lãnh đạo tổ chức tín dụng	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
101.	103-TTGS	G02605	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa tctd và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

102.	104-TTGS	G02 555	Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
103.	105-TTGS	G02 535	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân trong nước	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
104.	106-TTGS	G02 545	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân nước ngoài	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Tổ chức tín dụng cổ phần
105.	107-TTGS	G02 617	Báo cáo chính sách cổ tức	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
106.	108-TTGS	G02 767	Báo cáo vốn góp tham gia ngân hàng hợp tác xã	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng HTX Việt Nam
107.	109-TTGS	G02 301	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
108.	110-TTGS	G02 331	Báo cáo tài sản có tính thanh khoản cao	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
109.	111-TTGS	G02 354	Báo cáo thanh khoản theo thời gian đến hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
110.	112-TTGS	G02 311	Báo cáo dòng tiền ra	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
111.	113-TTGS	G02 321	Báo cáo dòng tiền vào	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
112.	115-TTGS	G02 344	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
113.	116-TTGS	G00 744	Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
114.	119.1-TTGS	G02 494	Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

115.	119.2-TTGS	G02 515	Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
116.	120.1-TTGS	G02 464	Báo cáo vốn tự có riêng lẻ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Không áp dụng cho Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
117.	120.2-TTGS	G02 475	Báo cáo vốn tự có hợp nhất	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Không áp dụng cho Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
118.	120.3-TTGS	G02 484	Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
119.	121-TTGS	G01 480	Báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp	2 kỳ/năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
120.	122-TTGS	G00 774	Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
121.	124-TTGS	G00 784	Báo cáo về cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc điều 126 và điều 127 luật các tctd 2010	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
122.	126-TTGS	G00 754	Báo cáo dư nợ và số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
123.	128.1-TTGS	G03 024	Báo cáo thông tin về khách hàng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
124.	128.2-TTGS	G03 034	Báo cáo thông tin về khoản cấp tín dụng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
125.	128.3-TTGS	G03 044	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
126.	128.4-TTGS	G03 054	Báo cáo thông tin về bảo lãnh	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
127.	129-TTGS	G00 935	Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

128.	130-TTGS	G01 004	Báo cáo số dư tài khoản các khoản khác phải thu của các tctd	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
129.	131-TTGS	G02 145	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
130.	131-TTGS	G02 155	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
131.	131-TTGS	G02 166	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
132.	131-TTGS	G02 176	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
133.	131-TTGS	G02 187	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
134.	131-TTGS	G02 197	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
135.	131-TTGS	G02 207	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
136.	131-TTGS	G02 217	Báo cáo rủi ro tiền tệ	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
137.	132-TTGS	G02 225	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
138.	132-TTGS	G02 235	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
139.	132-TTGS	G02 246	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
140.	132-TTGS	G02 256	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

141.	132-TTGS	G02 267	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
142.	132-TTGS	G02 277	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
143.	132-TTGS	G02 287	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
144.	132-TTGS	G02 297	Báo cáo rủi ro thanh khoản	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
145.	133-TTGS	G02 365	Báo cáo rủi ro lãi suất	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
146.	133-TTGS	G02 375	Báo cáo rủi ro lãi suất	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
147.	133-TTGS	G02 386	Báo cáo rủi ro lãi suất	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
148.	133-TTGS	G02 396	Báo cáo rủi ro lãi suất	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
149.	133-TTGS	G02 407	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
150.	133-TTGS	G02 417	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
151.	133-TTGS	G02 427	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
152.	133-TTGS	G02 437	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

153.	134-TTGS	G00 924	Báo cáo giao dịch tín dụng với tctd khác ở nước ngoài	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh
154.	135-TTGS	G01 494	Báo cáo giao dịch thanh toán trên tài khoản thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
155.	136.1-TTGS	G00 434	Báo cáo tình hình cho vay các qtdnd thành viên của ngân hàng hợp tác xã	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã.
156.	136.2-TTGS	G00 440	Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn	Bán niên	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã.
157.	136.2-TTGS	G00 457	Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã.
158.	137-TTGS	G02 095	Báo cáo thành viên của ngân hàng hợp tác xã	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chỉ áp dụng cho Ngân hàng Hợp tác xã

159.	144-TTGS	G02 625	Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tctd	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
160.	145-TTGS	G02 634	Báo cáo giao dịch vốn giữa ngân hàng mẹ và từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
161.	146.1-TTGS	G02 705	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
162.	146.2-TTGS	G02 715	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội

163.	147.1-TTGS	G02 725	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội)
164.	147.2-TTGS	G02 735	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội)
165.	147.3-TTGS	G02 745	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
166.	148-TTGS	G02 754	Báo cáo phân loại nợ của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam	Tháng	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội)

167.	149-TTGS	G01 714	Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội)
168.	150.1-TTGS	G02 645	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng công ty con, công ty liên kết trong nước	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
169.	150.2-TTGS	G02 655	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng công ty con, công ty liên kết trong nước	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
170.	151.1-TTGS,	G02 665	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội

171.	151.2- TTGS,	G02 675	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
172.	151.3- TTGS,	G02 685	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
173.	151.4- TTGS	G02 695	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
174.	152.1- TTGS	G01 725	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tctd là công ty chứng khoán	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội

175.	152.2-TTGS	G01 735	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tctd là công ty chứng khoán	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
176.	152.3-TTGS	G01 745	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tctd là công ty chứng khoán	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
177.	152.4-TTGS	G01 755	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tctd là công ty chứng khoán	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
178.	152.5-TTGS	G01 765	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tctd là công ty chứng khoán	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
179.	153.1-TTGS	G01 775	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam,

						Ngân hàng Chính sách xã hội
180.	153.2- TTGS	G01 785	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
181.	153.3- TTGS	G01 795	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
182.	153.4- TTGS	G01 805	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
183.	154.1- TTGS	G01 815	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội

184.	154.2-TTGS	G01 825	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
185.	154.3-TTGS	G01 835	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
186.	154.4-TTGS	G01 845	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
187.	154.5-TTGS	G01 855	BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TCTD LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội
188.	155-TTGS	G00 945	BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ PHÁT SINH TỪ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Ngoại trừ Ngân hàng Hợp tác xã
189.	160-TTGS	G00 014	Bảng cân đối tài khoản kế toán	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

190.	162-TTGS	G00 035	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
191.	162-TTGS	G00 045	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
192.	162-TTGS	G00 056	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
193.	162-TTGS	G00 066	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
194.	162-TTGS	G00 077	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
195.	162-TTGS	G00 087	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
196.	162-TTGS	G00 097	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
197.	162-TTGS	G00 107	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
198.	165-TTGS	G00 115	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
199.	165-TTGS	G00 125	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

200.	165-TTGS	G00 136	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
201.	165-TTGS	G00 146	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Bán-niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
202.	165-TTGS	G00 157	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
203.	165-TTGS	G00 167	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
204.	165-TTGS	G00 177	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
205.	165-TTGS	G00 187	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
206.	168-TTGS	G00 195	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
207.	168-TTGS	G00 205	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
208.	168-TTGS	G00 216	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

209.	168-TTGS	G00 226	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
210.	168-TTGS	G00 237	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
211.	168-TTGS	G00 247	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
212.	168-TTGS	G00 257	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
213.	168-TTGS	G00 267	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
214.	169-TTGS	G00 275	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Quý	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
215.	169-TTGS	G00 285	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
216.	169-TTGS	G00 296	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	
217.	169-TTGS	G00 306	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT- NHNN	

218.	169-TTGS	G00 317	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
219.	169-TTGS	G00 327	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
220.	169-TTGS	G00 337	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
221.	169-TTGS	G00 347	BÁO CÁO LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
222.	170-TTGS	G00 355	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
223.	170-TTGS	G00 365	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
224.	170-TTGS	G00 376	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
225.	170-TTGS	G00 386	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
226.	170-TTGS	G00 397	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
227.	170-TTGS	G00 407	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
228.	170-TTGS	G00 417	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

229.	170-TTGS	G00 427	BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
230.	G.FR.004	G00 024	Bảng cân đối tài khoản kế toán	Tháng	TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
231.	G.FR.029	G00 605	Bảng cân đối kế toán	Quý	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
232.	G.FR.029	G00 617	Bảng cân đối kế toán	Năm	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
233.	G.FR.030	G00 625	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
234.	G.FR.030	G00 637	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
235.	G.FR.031	G00 645	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
236.	G.FR.031	G00 657	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
237.	G.FR.032	G00 665	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
238.	G.FR.032	G00 677	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm	Phụ lục 2 , TT200/2014/T T-BTC ngày 22/12/2014	
239.	<u>081-SGD</u>	H00 085	BÁO CÁO ĐẦU TƯ TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	04 ngân hàng: NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Ngân

						hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam
240.	085-SGD	H00 031	BÁO CÁO GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
241.	086-SGD	H00 022	Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên TTLNH	3 kỳ/tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
242.	087-SGD	H00 051	Báo cáo giao dịch quá hạn trên TTLNH	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
243.	088-SGD	H00 061	Báo cáo tổng hợp các giao dịch điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
244.	089-SGD	H00 015	Báo cáo tổng hợp phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền trên TTLNH	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
245.	095-SGD	H00 071	Lãi suất chào hàng ngày trên TTLNH.	Ngày	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	Chi áp dụng cho Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
246.	096-SGD	H00 044	Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá TCTD năm giữ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

2. Quỹ tín dụng nhân dân

T T	Mã nghịệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	001- DBTK	A00034	Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
2.	002- DBTK	A00044	Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay đối với từng khoản vay)	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
3.	003- DBTK	A00054	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
4.	041- DBTK	A00014	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
5.	042- DBTK	A00024	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
6.	004-CSTT	B00155	Báo cáo dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
7.	038-CSTT	B00044	Báo cáo tình hình mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp của TCTD	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
8.	039-CSTT	B00054	Báo cáo tình hình mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp của TCTD	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

9.	049-CSTT	B00064	BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHẢI SINH LÃI SUẤT	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
10.	009-TD	C00064	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
11.	011-TD	C00094	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp và xây dựng	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
12.	065-PHKQ	E00014	BÁO CÁO THU CHI CÁC LOẠI TIỀN THUỘC QUÝ NGHIỆP VỤ	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
13.	066-PHKQ	E00024	Báo cáo thu giữ tiền giả	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
14.	031-TTGS	G01105	BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA QTDND	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
15.	033-TTGS	G00864	BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
16.	044-TTGS	G01064	BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ HUY ĐỘNG TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
17.	045-TTGS	G01195	BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
18.	114-TTGS	G02782	BÁO CÁO VIỆC DUY TRÌ KHẢ NĂNG CHI TRẢ CỦA QTDND	3 kỳ/tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
19.	117-TTGS	G02794	BÁO CÁO TỶ LỆ NGUỒN VỐN NGẮN HẠN SỬ DỤNG CHO VAY TRUNG DÀI HẠN	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

20.	118-TTGS	G02774	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
21.	123-TTGS	G02814	BÁO CÁO DỰ NỢ CHO VAY MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
22.	125-TTGS	G02804	BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TCTD 2010	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
23.	127-TTGS	G01864	BÁO CÁO DỰ NỢ VÀ SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA 30 KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT CỦA QTDND	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
24.	132-TTGS	G02225	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
25.	132-TTGS	G02235	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
26.	132-TTGS	G02246	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
27.	132-TTGS	G02256	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
28.	132-TTGS	G02267	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
29.	132-TTGS	G02277	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
30.	132-TTGS	G02287	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

31.	132-TTGS	G02297	BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
32.	133-TTGS	G02365	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
33.	133-TTGS	G02375	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Quý (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
34.	133-TTGS	G02386	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Bán niên (đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
35.	133-TTGS	G02396	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Bán niên (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
36.	133-TTGS	G02407	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
37.	133-TTGS	G02417	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Năm (Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
38.	133-TTGS	G02427	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Năm (Đã kiểm toán)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
39.	133-TTGS	G02437	BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
40.	138.1-TTGS	G01874	BÁO CÁO TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ CỦA QTDND	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
41.	138.2-TTGS	G01884	BÁO CÁO TIỀN VAY TẠI NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

42.	139-TTGS	G01074	BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG LÀ THÀNH VIÊN VÀ KHÁCH HÀNG KHÔNG PHẢI LÀ THÀNH VIÊN QTDND	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
43.	140-TTGS	G01895	BÁO CÁO CHO VAY THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN VÀ CHO VAY TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÔNG PHẢI LÀ THÀNH VIÊN QTDND	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
44.	141-TTGS	G01085	BÁO CÁO THÔNG TIN QTDND CHO VAY THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÍN DỤNG, CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CỦA QTDND	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
45.	142-TTGS	G01095	BÁO CÁO THÔNG TIN QTDND HUY ĐỘNG VỐN VÀ GỬI TIỀN TẠI CÁC TỔ CHỨC KHÁC (TRỪ NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ)	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
46.	143-TTGS	G01115	BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN ĐẢM BẢO CỦA QTDND	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
47.	156-TTGS	G01905	BÁO CÁO VỀ THÀNH VIÊN THAM GIA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
48.	157-TTGS	G01037	BÁO CÁO THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
49.	158-TTGS	G01047	BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ NHÂN SỰ CỦA QTDND	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
50.	159-TTGS	G01057	BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
51.	161-TTGS	G01124	BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CỦA QTDND	Tháng	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
52.	163-TTGS	G01137	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA QTDND	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

53.	164-TTGS	G01145	BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA QTDND	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
54.	166-TTGS	G01157	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA QTDND	Năm	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	
55.	167-TTGS	G01175	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Quý	Thông tư 35/2015/TT-NHNN	

3. Tổ chức tài chính vi mô

TT	Mã nghiệp vụ	Technical Code	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	G.CR.044	G02824	Báo cáo tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ	Tháng	Phụ lục A, Thông tư 07/2009/TT-NHNN ngày 14/7/2009	
2.	G.CR.045	G02832	Báo cáo tỷ lệ khả năng chi trả	3 kỳ/tháng	Phụ lục B, Thông tư 07/2009/TT-NHNN ngày 14/7/2009	
3.	G.CR.046	G02845	Báo cáo rủi ro lãi suất	Quý	Mục 47.1, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
4.	G.CR.046	G02855	Báo cáo rủi ro lãi suất	Quý (Hợp nhất)	Mục 47.1, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
5.	G.CR.046	G02867	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm	Mục 47.1, Thông tư số 49/2014/TT-	

ke

					NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
6.	G.CR.046	G02877	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm (Hợp nhất)	Mục 47.1, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
7.	G.CR.046	G02887	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm (Đã kiểm toán)	Mục 47.1, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
8.	G.CR.046	G02897	Báo cáo rủi ro lãi suất	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Mục 47.1, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
9.	G.CR.047	G02905	Báo cáo Rủi ro tiền tệ	Quý	Mục 47.2, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
10.	G.CR.047	G02915	Báo cáo Rủi ro tiền tệ	Quý (Hợp nhất)	Mục 47.2, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
11.	G.CR.047	G02927	Báo cáo Rủi ro tiền tệ	Năm	Mục 47.2, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	

12.	G.CR.047	G02937	Báo cáo Rủi ro tiền tệ	Năm (Hợp nhất)	Mục 47.2, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
13.	G.CR.047	G02947	Báo cáo Rủi ro tiền tệ	Năm (Đã kiểm toán)	Mục 47.2, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
14.	G.CR.047	G02957	Báo cáo Rủi ro tiền tệ	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Mục 47.2, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
15.	G.CR.048	G02965	Báo cáo Rủi ro thanh khoản	Quý	Mục 47.3, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
16.	G.CR.048	G02975	Báo cáo Rủi ro thanh khoản	Quý (Hợp nhất)	Mục 47.3, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
17.	G.CR.048	G02987	Báo cáo Rủi ro thanh khoản	Năm	Mục 47.3, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
18.	G.CR.048	G02997	Báo cáo Rủi ro thanh khoản	Năm (Hợp nhất)	Mục 47.3, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.
19.	G.CR.048	G03007	Báo cáo Rủi ro thanh khoản	Năm (Đã kiểm toán)	Mục 47.3, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.

20.	G.CR.048	G03017	Báo cáo Rủi ro thanh khoản	Năm (Đã kiểm toán, Hợp nhất)	Mục 47.3, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và văn bản hợp nhất số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2015.	
21.	G.FR.088	G01204	Báo cáo phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của TCTC vì mô	Tháng	Mẫu biểu số 01, Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010	
22.	G.FR.089	G01215	Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTC vì mô	Quý	Mẫu biểu số 02, Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010	
23.	G.FR.098	G01304	Bảng cân đối tài khoản kế toán	Tháng	Mẫu số: - A01/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
24.	G.FR.099	G01315	Bảng cân đối kế toán	Quý	B02/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
25.	G.FR.099	G01327	Bảng cân đối kế toán	Năm	B02/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
26.	G.FR.099	G01337	Bảng cân đối kế toán	Năm (Đã kiểm toán)	B02/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
27.	G.FR.100	G01345	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý	B03/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
28.	G.FR.100	G01357	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm	B03/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày	

					31/12/2014	
29.	G.FR.100	G01367	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm (Đã kiểm toán)	B03/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
30.	G.FR.101	G01375	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý	B04/TCTD T, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
31.	G.FR.101	G01387	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm	B04/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	
32.	G.FR.101	G01397	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm (Đã kiểm toán)	B04/TCTD, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014	

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

TT	Mã nghiệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	G.FR.022	G00465	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM	Quý	Mẫu số B01-BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
2.	G.FR.022	G00477	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM	Năm	Mẫu số B01-BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
3.	G.FR.023	G00485	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Quý	Mẫu số B02-BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
4.	G.FR.023	G00497	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Năm	Mẫu số B02-BHTG, Quyết	

10

					định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
5.	G.FR.024	G00505	BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	Quý	Mẫu số B03- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
6.	G.FR.024	G00517	BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	Năm	Mẫu số B03- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
7.	G.FR.025	G00525	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI	Quý	Mục 5.6 (phần thuyết minh) Mẫu số B 04, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
8.	G.FR.025	G00537	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI	Năm	Mục 5.6 (phần thuyết minh) Mẫu số B 04, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
9.	G.FR.026	G00545	BÁO CÁO CHO VAY CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI	Quý	Mẫu số B05- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
10.	G.FR.026	G00557	BÁO CÁO CHO VAY CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI	Năm	Mẫu số B05- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
11.	G.FR.027	G00565	BÁO CÁO BẢO LÃNH CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI	Quý	Mẫu số B06- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
12.	G.FR.027	G00577	BÁO CÁO BẢO LÃNH CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI	Năm	Mẫu số B06- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	

13.	G.FR.028	G00585	BÁO CÁO MUA LẠI NỢ CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM	Quý	Mẫu số B08- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	
14.	G.FR.028	G00597	BÁO CÁO MUA LẠI NỢ CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM	Năm	Mẫu số B08- BHTG, Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 28/03/2005	

5. Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

TT	Mã nghệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	G.FR.033	G00685	Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH khai thác và quản lý Tài sản Việt Nam	Quý	Mẫu số B02A/VAMC, Thông tư 42/2014/TT- NHNN quy định về chế độ kế toán đối với VAMC	
2.	G.FR.033	G00697	Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH khai thác và quản lý Tài sản Việt Nam	Năm	Mẫu số B02/VAMC, Thông tư 42/2014/TT- NHNN quy định về chế độ kế toán đối với VAMC	
3.	G.FR.034	G00705	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty TNHH khai thác và quản lý Tài sản Việt Nam	Quý	Mẫu số B03A/VAMC, Thông tư 42/2014/TT- NHNN quy định về chế độ kế toán đối với VAMC	
4.	G.FR.034	G00717	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty TNHH khai thác và quản lý Tài sản Việt Nam	Năm	Mẫu số B03/VAMC, Thông tư 42/2014/TT- NHNN quy định về chế độ kế toán đối với VAMC	
5.	G.FR.035	G00725	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty TNHH khai thác và quản lý Tài sản Việt Nam	Quý	Mẫu số B04A/VAMC, Thông tư 42/2014/TT- NHNN quy định	

					về chế độ kế toán đối với VAMC	
6.	G.FR.035	G00737	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty TNHH khai thác và quản lý Tài sản Việt Nam	Năm	Mẫu số B04/VAMC, Thông tư 42/2014/TT-NHNN quy định về chế độ kế toán đối với VAMC	
7.	A.FR.019	A00174	BÁO CÁO MUA NỢ XẤU THANH TOÁN BẢNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	01-PL1/DBTK
8.	A.FR.020	A00184	BÁO CÁO MUA NỢ XẤU THEO GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	02-PL1/DBTK
9.	A.FR.021	A00194	BÁO CÁO THU HỒI NỢ XẤU	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	03-PL1/DBTK
10.	A.FR.022	A00204	BÁO CÁO CƠ CẤU LẠI KHOẢN NỢ	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	04-PL1/DBTK
11.	A.FR.023	A00214	BÁO CÁO HỖ TRỢ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG VAY	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	05-PL1/DBTK
12.	A.FR.024	A00224	BÁO CÁO GÓP VỐN ĐIỀU LỆ, MUA CỔ PHẦN	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	06-PL1/DBTK
13.	A.FR.025	A00234	BÁO CÁO THANH TOÁN TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	07-PL1/DBTK
14.	A.FR.026	A00244	BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO ĐỐI VỚI KHOẢN NỢ XẤU MUA THEO GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG	Tháng	Thông tư 04/2014/TT-NHNN	08-PL1/DBTK

6. Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)

TT	Mã nghiệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	G.FR.004	G00024	Bảng cân đối tài khoản kế toán	Tháng	TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	

2.	G.FR.029	G00605	Bảng cân đối kế toán	Quý	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
3.	G.FR.029	G00617	Bảng cân đối kế toán	Năm	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
4.	G.FR.030	G00625	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
5.	G.FR.030	G00637	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
6.	G.FR.031	G00645	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
7.	G.FR.031	G00657	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
8.	G.FR.032	G00665	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	
9.	G.FR.032	G00677	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm	Phụ lục 2, Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014	

7. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước

TT	Mã nghiệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
1.	B.OMO.003	B00181	Số dư tiền gửi của các TCTD tại NHNN trong toàn hệ thống	Ngày	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
2.	F.INT.001	F00195	BÁO CÁO DOANH SỐ NHẬN VÀ CHI TRẢ NGOẠI TỆ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực

10

						thuộc trung ương
3.	F.INT.002	F00205	BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
4.	F.INT.003	F00215	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP VÀO TÀI KHOẢN SỐ NGOẠI TỆ TIỀN MẶT THU TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA/TRUNG QUỐC	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố giáp biên giới Campuchia, Trung Quốc
5.	F.INT.004	F00225	BÁO CÁO DOANH SỐ ĐỐI NGOẠI TỆ CỦA ĐẠI LÝ ĐỐI NGOẠI TỆ	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố, trực thuộc trung ương
6.	F.INT.005	F00234	BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH	Tháng	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
7.	F.INT.006	F00244	BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TRUNG DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH	Tháng	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
8.	F.INT.007	F00255	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TRUNG DÀI HẠN	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
9.	F.INT.008	F00265	BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY NƯỚC NGOÀI TRUNG DÀI HẠN	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
10.	F.INT.009	F00274	BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI TIẾN ĐỘ	Tháng	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại các tỉnh

			CHUYỂN VỐN RA NƯỚC NGOÀI			, thành phố nơi mà nhà đầu tư Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đầu tư nước ngoài
11.	F.INT.010	F00285	BÁO CÁO THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỦA VIỆT NAM	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại các tỉnh, thành phố nơi mà các nhà đầu tư Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đầu tư nước ngoài
12.	F.INT.011	F00295	BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
13.	F.INT.012	F00305	BÁO CÁO DOANH SỐ NHẬP VÀ CHI TRẢ NGOẠI TỆ CỦA ĐẠI LÝ CHI TRẢ NGOẠI TỆ TRÊN ĐỊA BÀN	Quý	Chưa có văn bản hướng dẫn	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố trực thuộc trung ương
14.	F.INT.013	F00317	BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG	Năm	Chưa có văn bản hướng dẫn	Chi nhánh NHNN
15.	G.FR.102	G01405	Báo cáo tình hình hoạt động của các Tổ chức tài chính vi mô	Quý	Đây là các chỉ tiêu CQTTGS tự đưa ra để phục vụ công tác giám sát.	NHNN chi nhánh tỉnh, TP; Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hà Nội (Cục I); Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hồ Chí Minh (Cục II).
16.	G.FR.102	G01427	Báo cáo tình hình hoạt động của các Tổ chức tài chính vi mô	Năm	Đây là các chỉ tiêu CQTTGS tự đưa ra để phục vụ công tác	NHNN chi nhánh tỉnh, TP; Cục

					giám sát.	Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hà Nội (Cục I); Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hồ Chí Minh (Cục II).
17.	G.FR.103	G01445	Báo cáo tình hình hoạt động của các chi nhánh Tổ chức tài chính vi mô	Quý	Đây là các chỉ tiêu CQTTGS tự đưa ra để phục vụ công tác giám sát.	NHNN chi nhánh tỉnh, TP; Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hà Nội (Cục I); Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hồ Chí Minh (Cục II).
18.	G.FR.103	G01467	Báo cáo tình hình hoạt động của các chi nhánh Tổ chức tài chính vi mô	Năm	Đây là các chỉ tiêu CQTTGS tự đưa ra để phục vụ công tác giám sát.	NHNN chi nhánh tỉnh, TP; Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hà Nội (Cục I); Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng TP Hồ Chí Minh (Cục II).

8. Đơn vị sự nghiệp và Doanh nghiệp thuộc NHNN

TT	Mã nghiệp vụ	Mã định danh	Mẫu biểu báo cáo	Định kỳ báo cáo	Văn bản hướng dẫn	Ghi chú
----	--------------	--------------	------------------	-----------------	-------------------	---------

1.	I.SBV's.001	I00015	BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	Quý	Mẫu số B01-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
2.	I.SBV's.002(P hần I)	I00025	Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng (phần I)	Quý	Mẫu số B02-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
3.	I.SBV's.002(P hần II)	I00035	PHẦN II- KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ NGHỊ QUYẾT TOÁN	Quý	Mẫu số B02-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
4.	I.SBV's.003	I00045	Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh Quý của đơn vị sự nghiệp	Quý	Mẫu số B03-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
5.	I.SBV's.004	I00057	Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản cố định và nguồn khác của đơn vị	Năm	Mẫu số B04-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
6.	I.SBV's.005	I00067	Sổ tổng hợp quyết toán ngân sách và nguồn khác của đơn vị	Năm	B04/CT-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
7.	I.SBV's.006	I00077	Biểu dự toán giao cho đơn vị	Năm	Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
8.	I.SBV's.007	I00085	Thông tin chung của doanh nghiệp	Quý	200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014	Doanh nghiệp thuộc NHNN
9.	I.SBV's.008	I00095	Bảng cân đối kế toán Quý của doanh nghiệp	Quý	B01-DN, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN

10.	LSBV's.009	I00105	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý của doanh nghiệp	Quý	B02-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
11.	LSBV's.010	I00115	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý của doanh nghiệp (phương pháp trực tiếp)	Quý	B03-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
12.	LSBV's.011	I00125	Bảng cân đối phát sinh Quý của doanh nghiệp	Quý	S06-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
13.	LSBV's.012	I00135	Báo cáo vốn chủ sở hữu Quý của doanh nghiệp	Quý	B09-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
14.	LSBV's.013	I00145	Báo cáo hàng tồn kho Quý của doanh nghiệp	Quý	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
15.	LSBV's.014	I00155	BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Quý	B09-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
16.	LSBV's.015	I00165	BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Quý	B09-DN, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
17.	LSBV's.016	I00175	BÁO CÁO THEO YÊU TỐ SẢN XUẤT Quý của doanh nghiệp	Quý	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
18.	LSBV's.017	I00185	Báo cáo nợ phải trả Quý của doanh nghiệp	Quý	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày	Doanh nghiệp thuộc

						22/12/2014 của Bộ Tài chính	NHNN
19.	LSBV's.018	I00195	Báo cáo đầu tư tài chính Quý của doanh nghiệp	Quý		Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
20.	LSBV's.019	I00205	Báo cáo tình hình lao động, tiền lương	Quý		Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
21.	LSBV's.020	I00217	Bảng cân đối phát sinh tài khoản Năm của đơn vị sự nghiệp	Năm		B01-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
22.	LSBV's.021(P hần I)	I00227	Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng Năm của đơn vị sự nghiệp (phần I)	Năm		B02-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
23.	LSBV's.021(P hần II)	I00237	PHẦN II- KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	Năm		B02-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
24.	LSBV's.022	I00247	Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh Năm của đơn vị sự nghiệp	Năm		B03-H, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính	Đơn vị sự nghiệp
25.	LSBV's.023	I00257	Thông tin chung của doanh nghiệp	Năm		200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014	Doanh nghiệp thuộc NHNN
26.	LSBV's.024	I00267	Bảng cân đối kế toán Năm của doanh nghiệp	Năm		B01-ĐN, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc

						NHNN
27.	I.SBV's.025	I00277	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Năm của doanh nghiệp	Năm	B02-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
28.	I.SBV's.026	I00287	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm của doanh nghiệp	Năm	B03-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
29.	I.SBV's.027	I00297	Bảng cân đối phát sinh Năm của doanh nghiệp	Năm	S06-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
30.	I.SBV's.028	I00307	Báo cáo vốn chủ sở hữu Năm của doanh nghiệp	Năm	B09-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
31.	I.SBV's.029	I00317	Báo cáo hàng tồn kho Năm của doanh nghiệp	Năm	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
32.	I.SBV's.030	I00327	BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Năm	B09-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
33.	I.SBV's.031	I00337	BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Năm	B09-DN , Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
34.	I.SBV's.032	I00347	BÁO CÁO THEO YẾU TỐ SẢN XUẤT	Năm	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
35.	I.SBV's.033	I00357	Báo cáo nợ phải trả Năm của doanh nghiệp	Năm	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày	Doanh nghiệp thuộc

						22/12/2014 của Bộ Tài chính	NHNN
36.	I.SBV's.034	I00367	Báo cáo đầu tư tài chính.Năm.của doanh nghiệp	Năm		Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN
37.	I.SBV's.035	I00377	Báo cáo tình hình lao động, tiền lương	Năm		Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	Doanh nghiệp thuộc NHNN

Ghi Chú: (Danh sách này sẽ được cập nhập khi có yêu cầu của NHNN)

120

PHỤ LỤC 03
QUY TẮC VỀ CẤU TRÚC VÀ TÊN FILE
(Kèm theo công văn số: 1112 / NHNN-CNTH ngày 29/02/2016)

1. Quy định tên file báo cáo.

1.1. Cấu trúc tên file báo cáo

Tên file báo cáo được định nghĩa như dưới đây. Mỗi thành phần được ngăn cách nhau bởi dấu gạch ngang, “-”.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A99999	-	bbbbbbbbb	-	cccccccc	-	yyyymmdd	-	BB	-	C99	-	99	.*

Định nghĩa của từng thành phần:

STT	Thành phần	Ý nghĩa
1	A99999	Mã định danh báo cáo - Ký tự đầu thể hiện Đơn vị NHNN đầu mối (A: Vụ Dự báo, thống kê; B: Vụ Chính sách tiền tệ; C: Vụ Tín dụng; D: Vụ Thanh toán; E: Cục Phát hành và Kho quỹ; F: Vụ Quản lý Ngoại hối; G: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; H: Sở giao dịch; I: Vụ Tài chính- Kế toán); - 4 ký tự tiếp theo thể hiện số thứ tự của báo cáo (được đánh liên tiếp từ 0001 đến 9999) - Ký tự thứ 6 thể hiện mã kỳ báo cáo theo quy định tại mục Định nghĩa mã kỳ báo cáo bên dưới.
3	bbbbbbbbb	Mã đơn vị phát sinh dữ liệu: Là mã ngân hàng (8 ký tự) của đơn vị phát sinh dữ liệu (theo Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng).
5	cccccccc	Mã đơn vị gửi báo cáo: Là mã ngân hàng (8 ký tự) của đơn vị gửi báo cáo (theo Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng). Lưu ý: Trường hợp đơn vị gửi báo cáo cho chính đơn vị mình thì Mã đơn vị gửi báo cáo trùng với Mã đơn vị phát sinh dữ liệu.
7	yyyymmdd/ yyyymm/yyyy	Ngày báo cáo: bao gồm ngày, tháng, năm (yyyymmdd) hoặc chỉ gồm tháng, năm (yyyymm) hoặc năm (yyyy) tùy thuộc vào định kỳ báo cáo: - Định kỳ ngày: yyyymmdd - Ngày phát sinh số liệu - Định kỳ tuần: yyyymmdd - Ngày làm việc cuối cùng của tuần phát sinh số liệu. - Định kỳ 3 kỳ/tháng: yyyymmdd - Ngày 10, 20, và ngày cuối cùng của tháng phát sinh số liệu - Định kỳ 2 kỳ/tháng: yyyymmdd - Ngày 15 và ngày cuối cùng của tháng phát sinh số liệu - Định kỳ tháng: yyyymm - Tháng phát sinh số liệu

		<ul style="list-style-type: none"> - Quý: yyyymm - Quý 1 là yyyy03, Quý 2 là yyyy06, Quý 3 là yyyy09, Quý 4 là yyyy12 (trong đó yyyy là năm phát sinh số liệu); - Định kỳ bán niên: yyyy06 (trong đó yyyy là năm phát sinh số liệu) - Định kỳ 2 kỳ/năm: yyyymm - Kỳ 1 là yyyy06, kỳ 2 là yyyy12 (trong đó yyyy là năm phát sinh số liệu) ; - Năm: yyyy - năm phát sinh số liệu - Định kỳ phát sinh đột xuất: yyyyymmdd--Ngày phát sinh số liệu
9	BB	Loại hình gửi báo cáo: bao gồm hai ký tự Trong đó ký tự thứ nhất - thời gian gửi: <ul style="list-style-type: none"> - “Gửi mới” (To be submitted): S; - “Quá hạn” (Backdated): B. Ký tự thứ hai - loại dữ liệu: <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo “Toàn hàng” (Total) : T; - Báo cáo “Chi nhánh” (Individual) : I.
11	C/C99 (Trường hợp C99 dành cho file đính kèm file thuyết minh)	Loại báo cáo: <ul style="list-style-type: none"> - “Báo cáo chính” (Main report) : M; - “Báo cáo không phát sinh dữ liệu” (N/A Report) : N; - “File thuyết minh” (Remark File) : R; - “File đính kèm file thuyết minh” (Attach File) : A + số thứ tự gồm 2 ký tự;
13	99	Số thứ tự lần gửi file báo cáo của cùng một báo cáo trong một kỳ, gồm 2 ký tự và được bắt đầu từ 01
14	*	Định dạng file (.xls/.xbrl/.pdf/...)
2,4,6,8,10,12	-	Dấu phân cách giữa các thành phần

Định nghĩa mã kỳ báo cáo

STT	Kỳ báo cáo	Mã kỳ báo cáo
1	Ngày	1
2	3 kỳ/tháng	2
3	2 kỳ/ tháng	3
4	Tháng	4
5	Quý	5
6	Bán niên	6
7	Năm	7
8	Phát sinh đột xuất	8
9	Tuần	9
10	2 kỳ/năm	0

1.2. Ví dụ

Ngân hàng TMCP Ngoại thương gửi báo cáo 041-DBTK cho báo cáo Toàn hàng, Chi nhánh 1 (Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -

01203001), Chi nhánh 2 (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội- 01203003).

- Mã định danh báo cáo: A00014

- Mã của đơn vị phát sinh dữ liệu: 01203001, 01203003

- Mã của đơn vị gửi báo cáo : 01203001

- Ngày báo cáo: 201512

- Loại hình gửi báo cáo : ST (“Gửi mới” + “Toàn hàng”); SI (“Gửi mới” + “Chi nhánh”)

1.2.1. File Excel

Lần gửi	Loại file	Tên file	Ghi chú
Lần 1	File báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-M-01.xls File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-M-01.xls A00014-01203003-01203001-201512-SI-M-01.xls 	
	File báo cáo không phát sinh	<ul style="list-style-type: none"> File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-N-01.xls File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-N-01.xls A00014-01203003-01203001-201512-SI-N-01.xls 	
Lần 2	File báo cáo	Trường hợp gửi trong hạn <ul style="list-style-type: none"> File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-M-02.xls File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-M-02.xls A00014-01203003-01203001-201512-SI-M-02.xls Trường hợp gửi quá hạn <ul style="list-style-type: none"> File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-BT-M-02.xls File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-BI-M-02.xls A00014-01203003-01203001-201512-BI-M-02.xls 	Hệ thống sẽ xử lý file có số thứ tự lớn nhất, các file có số thứ tự nhỏ hơn sẽ bị hệ thống khóa (kể cả các file có số thứ tự nhỏ hơn nhưng gửi sau)
	File báo cáo không phát sinh	<ul style="list-style-type: none"> File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-N-02.xls File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-N-02.xls A00014-01203003-01203001-201512-SI-N-02.xls 	
	File thuyết minh cho lần gửi 2 (trường hợp có 2)	File thuyết minh bắt buộc: <ul style="list-style-type: none"> File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-R-02.xls File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-R-02.xls 	Khi gửi lại file thuyết minh thì bắt buộc phải gửi lại file báo cáo.

Handwritten mark

file đính kèm cho thuyết minh Toàn hàng)	A00014-01203003-01203001-201512-SI-R-02.xls File đính kèm thuyết minh: - File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-A01-02.xls A00014-01203001-01203001-201512-ST-A02-02.pdf	
--	--	--

1.2.2. FileXBRL

Lần gửi	Loại file	Tên file	Ghi chú
Lần 1	File báo cáo	- File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-M-01.xbrl - File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-M-01. xbrl A00014-01203003-01203001-201512-SI-M-01. xbrl	
	File báo cáo không phát sinh	- File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-N-01. xbrl - File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-N-01. xbrl A00014-01203003-01203001-201512-SI-N-01. xbrl	
Lần 2	File báo cáo	Trường hợp gửi trong hạn - File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-M-02. xbrl - File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-M-02. xbrl A00014-01203003-01203001-201512-SI-M-02. xbrl Trường hợp gửi quá hạn - File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-BT-M-02. xbrl - File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-BI-M-02. xbrl A00014-01203003-01203001-201512-BI-M-02. xbrl	Hệ thống sẽ xử lý file có số thứ tự lớn nhất, các file có số thứ tự nhỏ hơn sẽ bị hệ thống khóa (kể cả các file có số thứ tự nhỏ hơn nhưng gửi sau)
	File báo cáo không phát sinh	- File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-N-02. xbrl - File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-N-02. xbrl A00014-01203003-01203001-201512-SI-N-02. xbrl	
	File thuyết minh cho lần gửi 2 (trường hợp có 2 file đính kèm cho thuyết minh Toàn hàng)	File thuyết minh bắt buộc: - File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-R-02.xls - File chi nhánh A00014-01203001-01203001-201512-SI-R-02.xls A00014-01203003-01203001-201512-SI-R-02.xls File đính kèm thuyết minh: - File Toàn hàng A00014-01203001-01203001-201512-ST-A01-02.xls A00014-01203001-01203001-201512-ST-A02-02.pdf	Khi gửi lại file thuyết minh thì bắt buộc phải gửi lại file báo cáo

12

2. Quy định nội dung file báo cáo

2.1. Nội dung file báo cáo

- File báo cáo theo định dạng file excel hoặc file XBRL
- Các mẫu báo cáo điện tử (template) được tải về từ trang web

www.sbv.gov.vn mục “Hệ thống báo cáo NHNN” thuộc chuyên mục “Hoạt động khác - Công nghệ thông tin – Hỗ trợ kỹ thuật” từ ngày 01/4/2016.

2.2. Ví dụ

2.2.1. File Excel

- File phát sinh dữ liệu

Tên file	A00014-01202003-01203001-201512-31-44-01.xlsx
Mã đơn vị gửi báo cáo	01203001
Mã đơn vị phát sinh dữ liệu	01203003
Ngày dữ liệu	201512
Tên/Số điện thoại người kiểm duyệt báo cáo	Lưu Thị Huyền / 01620203231
ID người kiểm duyệt báo cáo	012030010001

Đơn vị báo cáo:.....

041-DBTK

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH KINH TẾ (Tháng... Năm...)

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Đơn vị tính: Triệu VND					
		Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam			Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam		
		Bảng VND	Bảng Ngoại tệ	Tổng cộng	Bảng VND	Bảng Ngoại tệ	Tổng cộng
test1	1	10	10	20	10	10	20
test2	2	10	10	20	10	10	20
test3	3	10	10	20	10	10	20
test4	4	10	10	20	10	10	20
test5	5	10	10	20	10	10	20
test6	6	10	10	20	10	10	20
test7	7	10	10	20	10	10	20
Tổng cộng	Không	70	70	140	70	70	140

Help

- Đơn vị nộp báo cáo chỉ cần nhập dữ liệu vào phần tô màu.
- Đơn vị nộp báo cáo không thể nhập dữ liệu vào các ô còn lại (không cho phép chỉnh sửa dữ liệu).
- Ở đầu file excel, dựa vào quy tắc đặt tên file, Đơn vị nộp báo cáo cần nhập những thông tin chung của báo cáo như Tên file, Mã đơn vị nộp báo cáo, Mã đơn vị phát sinh báo cáo, ngày dữ liệu, Tên/Số điện thoại và ID (tên đăng nhập Hệ thống báo cáo NHNN) của người kiểm duyệt báo cáo.
- Ở phía dưới file Excel (trên phần bảng báo cáo), đơn vị nộp báo cáo cần nhập dữ liệu dựa vào kiểu dữ liệu và kích thước dữ liệu đã được quy định vào phần đánh dấu màu.
- Nếu dữ liệu là kiểu số nhưng số liệu không phát sinh thì có thể để trống, phần nguyên và thập phân phân cách bằng dấu phẩy “,”; phần nguyên nhập liền không có dấu phân cách nhóm.

2) Tạo file Instance.

File XBRL Instance được cấu thành từ 4 thành phần chính như dưới đây.

(1) Thành phần “Link:schemaRef” (“Link:schemaRef” Element)

Thành phần cơ bản liên kết file Taxonomy bằng link:schemaRef.

Ví dụ: `<link:schemaRef xlink:href="https://www.sbv.gov.vn/taxo/a/sbv-t-a00014/sbv-t-a00014-20151101.xsd" xlink:type="simple" />`

link:schemaRef chỉ sử dụng khi liên kết file Taxonomy bằng thành phần cơ bản của báo cáo XBRL.

(2) Thành phần Context (Context Element)

Context được chia thành 2 loại: Context mặc định không bao gồm Dimension và Context bao gồm Dimension. Báo cáo thêm dòng (Add row) và báo cáo không phát sinh dữ liệu chỉ sử dụng Context mặc định và các báo cáo cố định có Dimension Taxonomy sử dụng Context bao gồm Dimension.

Thuộc tính id của thành phần Context được tạo bằng “sbv_” + Mã đơn vị phát sinh dữ liệu + “_” + Ngày phát sinh dữ liệu, báo cáo cố định có thể bổ sung Dimension.

a) Thành phần Context mặc định (Default Context Element).

Context mặc định được sử dụng ở Context của thành phần NHNN-Thành phần chung (sbv-common)

```
<context id="sbv_99999999_20160131">
  <entity>
    <identifier scheme="http://www.sbv.gov.vn/bankcd/99999999">99999999</identifier>
  </entity>
  <period>
    <instant>2016-01-31</instant>
  </period>
</context>
```

- Thành phần cấu thành Context bao gồm: Entity và Period, Entity là phần nhập thông tin về đơn vị phát sinh dữ liệu vào identifier.

- Giá trị thuộc tính entity schema: nhập thông tin về đơn vị phát sinh dữ liệu bằng [http://www.sbv.gov.vn/bankcd/\[Mã đơn vị phát sinh dữ liệu\]](http://www.sbv.gov.vn/bankcd/[Mã đơn vị phát sinh dữ liệu]), mã đơn vị phát sinh dữ liệu nhập bằng giá trị Element.

- Giá trị của Instant ở dưới Period là ngày phát sinh dữ liệu

b) Thành phần Context (Context Element) trong Dimension của báo cáo cố định

Bổ sung Scenario phục vụ Dimension.

```

<context id="sbv_99999999_20160131_R-100">
  <entity>
    <identifier scheme="http://www.sbv.gov.vn/bankcd/99999999">99999999</identifier>
  </entity>
  <period>
    <instant>2016-01-31</instant>
  </period>
  <scenario>
    <xbrldi:explicitMember dimension="d-A00015:A00015-Dimension">d-A00015:R-100</xbrldi:explicitMember>
  </scenario>
</context>

```

Đơn vị báo cáo nhập Dimension đúng vào thuộc tính xbrldi:explicitMember. Đồng thời, nhập giá trị Member của Dimension (Ví dụ: d-A00015:R-100) bằng giá trị Element.

(3) Thành phần Unit (Unit Element)

Đơn vị báo cáo lựa chọn đơn vị tiền tệ.

```

<unit id="usd">
  <measure>iso4217:USD</measure>
</unit>

```

(4) Các thành phần (Element) được Taxonomy định nghĩa.

Thành phần Fact của Report được tạo trên tiêu chuẩn từng (Primary Item)

a) Thành phần (Element) của báo cáo cố định

```

<sbv-a00015:C-100 contextRef="kolon_20160131_R-100" unitRef="usd" decimals="0">200</sbv-a00015:C-100>
<sbv-a00015:C-200 contextRef="kolon_20160131_R-100" unitRef="usd" decimals="0">200</sbv-a00015:C-200>
<sbv-a00015:C-400 contextRef="kolon_20160131_R-100" unitRef="usd" decimals="0">100</sbv-a00015:C-400>
<sbv-a00015:C-500 contextRef="kolon_20160131_R-100" unitRef="usd" decimals="0">100</sbv-a00015:C-500>

```

- Người sử dụng của đơn vị báo cáo ánh xạ thuộc tính contextRef với giá trị Context tương ứng.

- Người sử dụng của đơn vị báo cáo ánh xạ thuộc tính unitRef với giá trị Unit.

- Thuộc tính Decimals thể hiện số ký tự của dữ liệu.

- Ví dụ: Khi giá trị là 10000, Decimals - 3 thì giá trị cuối cùng là 10, nếu Decimals 2 thì giá trị cuối cùng là 10000.00.

b) Thành phần (Element) của báo cáo thêm dòng

```

<sbv-a00001:A00001-Report>
  <sbv-a00001:C-100 contextRef="sbv_99999999_20160131">test</sbv-a00001:C-100>
  <sbv-a00001:C-101 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">10</sbv-a00001:C-101>
  <sbv-a00001:C-103 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">10</sbv-a00001:C-103>
  <sbv-a00001:C-104 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">10</sbv-a00001:C-104>
  <sbv-a00001:C-105 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">20</sbv-a00001:C-105>
  <sbv-a00001:C-107 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">10</sbv-a00001:C-107>
  <sbv-a00001:C-108 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">10</sbv-a00001:C-108>
  <sbv-a00001:C-109 contextRef="sbv_99999999_20160131" unitRef="usd" decimals="0">20</sbv-a00001:C-109>
</sbv-a00001:A00001-Report>

```

Trường hợp báo cáo thêm dòng, đơn vị nộp báo cáo nhập dữ liệu bằng Element phía dưới thành phần Tuple.

Phương pháp cấu thành dữ liệu cũng tương tự như Element bình thường.

c) Thành phần chung (Common Element)

Đơn vị báo cáo phải tạo Thành phần sbv-common (NHNN-thành phần chung) trong tất cả các báo cáo (bao gồm cả báo cáo không phát sinh dữ liệu) Trường hợp báo cáo không phát sinh dữ liệu, đơn vị báo cáo không cần nhập giá trị vào Fact và Unit.

- File không phát sinh dữ liệu

```
<xbrl xmlns="http://www.xbrl.org/2003/instance" xmlns:link="http://www.xbrl.org/2003/linkbase" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns: xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:iso4217="http://www.xbrl.org/2003/iso4217" xmlns:ac0014="https://www.sbv.gov.vn/taxo/a/a000141" xmlns:sv-common="https://www.sbv.gov.vn/taxo/sbv-common">
  <link:schemaRef xlink:href="https://www.sbv.gov.vn/taxo/a/sbv-c-a00014/sbv-t-a00014-20151231.xsd" xlink:type="simple" />
  <context id="sbv_01203003_20151231">
    <entity>
      <identifier scheme="http://www.sbv.com.vn/bankcd/01203003">01203003</identifier>
    </entity>
    <period>
      <instant>2015-12-31</instant>
    </period>
  </context>
  <sbv-common:BaseCompanyCode contextRef="sbv_01203003_20151231">01203003</sbv-common:BaseCompanyCode>
  <sbv-common:BaseDate contextRef="sbv_01203003_20151231">201512</sbv-common:BaseDate>
  <sbv-common:EntityCompanyCode contextRef="sbv_01203003_20151231">01203001</sbv-common:EntityCompanyCode>
  <sbv-common:SupervisorID contextRef="sbv_01203003_20151231">01203001002</sbv-common:SupervisorID>
  <sbv-common:SupervisorName contextRef="sbv_01203003_20151231">Lee TaiHoon</sbv-common:SupervisorName>
  <sbv-common:SupervisorPhone contextRef="sbv_01203003_20151231">01020203231</sbv-common:SupervisorPhone>
</xbrl>
```

Đối với báo không phát sinh dữ liệu, đơn vị báo cáo chỉ cần tạo Context mặc định và sbv-common trong file XBRL như hình ảnh trên, không cần tạo các mã khác trong file XBRL.

PHỤ LỤC 04

MẪU FILE THUYẾT MINH

(Kèm theo công văn số: *1112* / NHNN - CNTH ngày 29/02/2016)

Đơn vị báo cáo:

Mã ngân hàng:

Báo cáo thuyết minh, giải trình

1. Thông tin chung

STT	Chỉ tiêu		Nội dung
1	Tên cán bộ lập báo cáo thuyết minh (hoặc cán bộ IT gửi file thuyết minh)		
3	Số điện thoại liên hệ		
4	Tên Phòng/Ban phụ trách báo cáo dữ liệu.		
5	Nội dung thuyết minh/giải trình		
6	Số lượng file gửi đính kèm file thuyết minh		
7	Tên file gửi đính kèm file thuyết minh		

2. Thông tin chi tiết

STT	Chỉ tiêu (dòng, cột thuyết minh/giải trình)	Nội dung (Lý do cụ thể thuyết minh/giải trình số liệu)	
1	
2	

11

PHỤ LỤC 05
HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ VÀ KÍCH HOẠT CHỨNG THƯ SỐ
(Kèm theo công văn số: *112 / NHNN - CNTH* ngày 29/02/2016)

I. Thủ tục đăng ký cấp chứng thư số

Thủ tục cấp chứng thư số thực hiện theo quy định của Thông tư 28/2015/TT-NHNN ban hành ngày 18/12/2015 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước tại địa chỉ Website www.sbv.gov.vn -> Dịch vụ công -> Hệ thống chữ ký số và chứng thực số.

Hồ sơ đăng ký cấp chứng thư số gồm có:

a) Văn bản đề nghị cấp chứng thư số của đơn vị báo cáo theo Mẫu biểu 01, Phụ lục ban hành kèm Thông tư 28/2015/TT-NHNN.

b) Giấy đề nghị cấp chứng thư số của các cá nhân theo Mẫu biểu 02, Phụ lục ban hành kèm Thông tư 28/2015/TT-NHNN trong đó ghi rõ Loại nghiệp vụ là: Báo cáo thống kê (BCTK).

Đơn vị báo cáo cần trang bị cho mỗi cá nhân đề nghị cấp chứng thư số 01 thiết bị iKey (iKey SafeNet 2032, 5100, eToken...) để lưu chứng thư số.

II. Kích hoạt chứng thư số

Sau khi cấp chứng thư số, Cục CNTH gửi Thông báo mật cấp chứng thư số cho người đề nghị cấp chứng thư số. Nhận được Thông báo mật cấp chứng thư số, người đề nghị cấp chứng thư số thực hiện kích hoạt chứng thư số **trước ngày hết hạn kích hoạt** theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt chứng thư số. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt chứng thư số, phần mềm quản lý iKey và kích hoạt chứng thư số bao gồm:

+Tài liệu Hướng dẫn kích hoạt chứng thư số cho iKey 2032, 5100, eToken.

+Phần mềm quản lý iKey 2032, 5100, Etoken (Window 32 bit, 64 bit).

+Phần mềm kích hoạt chứng thư số Entrust Entelligence Provider v9.1 (Window 32 bit, 64 bit).

Đơn vị báo cáo có thể tải những tài liệu và phần mềm nói trên từ Website Ngân hàng Nhà nước tại địa chỉ www.sbv.gov.vn -> Dịch vụ công -> Hệ thống chữ ký số và chứng thực số".

III. Chứng thư số cho Hệ thống báo cáo NHNN

Đối với việc ký các báo cáo trên Hệ thống báo cáo, các đơn vị báo cáo có thể thực hiện một trong hai phương án sau:

- Sử dụng lại các chứng thư số đã được cấp cho người để ký các báo cáo theo quy định của Thông tư 31/2013/TT-NHNN nếu không có thay đổi về người ký duyệt báo cáo.

- Làm thủ tục đăng ký cấp mới chứng thư số theo hướng dẫn tại mục I và II của Phụ lục này cho người ký duyệt các báo cáo khi gửi trên Hệ thống báo cáo.

Các vướng mắc hoặc các yêu cầu hỗ trợ liên quan đến thủ tục đăng ký và kích hoạt chứng thư số xin liên hệ trực tiếp theo địa chỉ: Phòng An ninh thông tin và chứng thực chữ ký điện tử – Cục Công nghệ tin học – Ngân hàng Nhà nước; 64 Nguyễn Chí Thanh – Đống Đa – Hà Nội; ĐT 043 8354 775; 043 7 756 789 số máy lẻ 5357 hoặc 5368.